



BẢN TIN

THƯƠNG MẠI GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

GIAI ĐOẠN 2015 – THÁNG 6 NĂM 2018

Tô Xuân Phúc- Trần Lê Huy – Cao Thị Cẩm – Nguyễn Tôn Quyền – Huỳnh Văn Hạnh



Norad

Tháng 8, 2018

Lời cảm ơn

Báo tin ***“Thương mại gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam – Trung Quốc: Giai đoạn 2015 – 6 tháng 2018”*** là sản phẩm hợp tác của Tổ chức Forest Trends, Hiệp hội gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES), Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định), Hội Gỗ mỹ nghệ và Chế biến Gỗ thành phố Hồ Chí Minh (HAWA). Các con số thống kê xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam được tính toán dựa trên nguồn số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam. Báo cáo có sự trợ giúp của Cơ quan Hợp tác Phát triển của Vương quốc Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD). Các nhận định trong Báo cáo là của nhóm tác giả. Mọi thông tin trao đổi, xin vui lòng liên hệ với **Tô Xuân Phúc** (đại diện nhóm tác giả), email: pto@forest-trends.org

Mục lục

1. Giới thiệu	1
2. Thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Trung Quốc	2
3. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc	3
3.1. Kim ngạch xuất khẩu	3
3.2. Các mặt hàng xuất khẩu chính	5
3.2.1. Dăm gỗ (HS 4401 22)	5
3.2.2. Gỗ xẻ (HS 4407)	7
3.2.3. Ván bóc, ván lạng (HS 4408)	9
3.2.4. Ván ghép, đồ mộc dân dụng (HS 4418)	10
3.2.5. Ghế ngồi (HS 9401)	11
3.2.6. Đồ nội thất (HS 9403)	11
4. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Trung Quốc	13
4.1. Kim ngạch nhập khẩu	13
4.2. Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc	14
4.2.1. Gỗ tròn (HS 4403)	15
4.2.2. Gỗ xẻ (HS 4407)	16
4.2.3. Ván lạng (HS 4408)	16
4.2.4. Ván sợi (HS 4411)	17
4.2.5. Gỗ dán (HS 4412)	19
5. Kết luận	20
Phụ lục	21
Phụ lục 1. Các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang Trung Quốc từ Việt Nam	21
Phụ lục 2. Các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu từ Trung Quốc từ	21
Phụ lục 3. Tỷ lệ quy đổi một số mặt hàng gỗ	22

1. Giới thiệu

Trung Quốc là một trong những thị trường quan trọng nhất đối với Việt Nam trong việc tiêu thụ gỗ các mặt hàng gỗ, vừa là nguồn cung nguyên liệu gỗ đầu vào cho ngành chế biến. Duy trì, mở rộng và phát triển bền vững thị trường này cần phải được coi là một phần quan trọng trong chiến lược phát triển của ngành gỗ Việt Nam trong tương lai.

Bản tin này cập nhật tình hình thương mại các mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc kể từ năm 2015 đến nay. Các số liệu sử dụng trong Bản tin này được tính toán từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan. Một số nét chính trong Bản tin bao gồm:

Một số nét chung

- Thương mại các mặt hàng gỗ giữa 2 quốc gia lớn và đang tiếp tục mở rộng. Thặng dư thương mại hiện nghiêng về phía Việt Nam với giá trị khoảng 500-600 triệu USD mỗi năm.
- Thương mại giữa 2 quốc gia hầu hết tập trung vào các mặt hàng gỗ nguyên liệu, với tỉ trọng khoảng trên 80% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu. Nhóm sản phẩm gỗ có giá trị gia tăng cao chiếm tỉ trọng nhỏ.
- Mức độ phụ thuộc của ngành gỗ Việt Nam vào thị trường Trung Quốc lớn hơn mức độ phụ thuộc của thị trường Trung Quốc vào Việt Nam.
- Trung Quốc thường được coi là thị trường không có những đòi hỏi quá cao về chất lượng, các tiêu chuẩn môi trường và tính hợp pháp của sản phẩm. Điều này là một trong những nguyên nhân dẫn đến nhiều doanh nghiệp của Việt Nam tham gia thị trường.
- Dễ tính hơn các thị trường khác, tuy nhiên tính biến động của thị trường Trung Quốc lớn, rủi ro về thị trường cũng lớn hơn

Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc

- Trung Quốc là một trong những thị trường quan trọng nhất của Việt Nam trong việc tiêu thụ các mặt hàng gỗ. Năm 2017 kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam sang thị trường này đạt trên 1 tỉ USD, đứng thứ 2 trong tất cả các thị trường xuất khẩu của Việt Nam.
- Trên 80% kim ngạch xuất khẩu vào Trung Quốc là các mặt hàng thô, thuộc nhóm gỗ nguyên liệu. Các mặt hàng có kim ngạch lớn nhất bao gồm dăm gỗ, gỗ xẻ. Gỗ đầu vào cho các mặt hàng này chủ yếu là từ nguồn rừng trồng, trong đó có một phần lớn từ các hộ gia đình.
- Trong bối cảnh ngành chế biến gỗ Việt Nam đang phải nhập khẩu gỗ nguyên liệu phục vụ chế biến (trung bình 4-5 triệu m³/năm), xuất khẩu gỗ xẻ từ Việt Nam sang Trung Quốc cho thấy một số tồn tại trong bản thân ngành. Các tồn tại này có thể liên quan đến các hạn chế trong kết nối giữa các khâu trong chuỗi cung, có thể do năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam yếu hơn so với các doanh nghiệp Trung Quốc trong khâu thu mua nguyên liệu.
- Áp thuế trong xuất khẩu gỗ nguyên liệu không phải là một công cụ hữu hiệu trong việc hạn chế xuất khẩu gỗ nguyên liệu. Chi phí do việc tăng thuế có thể bị chuyển tải xuống các hộ dân ở đầu chuỗi cung. Điều này có thể không khuyến khích phát triển rừng trồng và còn gây rủi ro đối với sinh kế của hộ.
- Giá xuất khẩu các mặt hàng gỗ nguyên liệu thô từ Việt Nam vào Trung Quốc thấp và luôn đi theo xu hướng giảm. Điều này thể hiện sự không bền vững xuất khẩu. Giá giảm có thể gây áp lực, làm doanh nghiệp xuất khẩu giảm lợi ích cận biên, hoặc /và tạo ra sức ép trong việc giảm giá nguyên liệu đầu vào. Điều này có thể gây tác động tiêu cực đối với hộ trồng rừng.
- Trong số các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm gỗ xuất khẩu (HS 94), có một số mặt hàng được làm bằng gỗ quý, có nguồn gốc từ nhập khẩu. Điều này ẩn chứa các rủi ro trong chuỗi cung.

Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc

- Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc đang có xu hướng tăng. Tốc độ tăng trưởng về kim ngạch cao.
- Tương tự như đối với các mặt hàng gỗ Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc, trên 80% kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam từ Trung Quốc thuộc nhóm gỗ nguyên liệu (20% còn lại là các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm gỗ).
- Tuy nhiên, các mặt hàng gỗ nguyên liệu Trung Quốc xuất khẩu sang Việt Nam khác xa so với các mặt hàng gỗ nguyên liệu Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc. Cụ thể, gỗ dán, ván sợi và ván bóc là các mặt hàng xuất khẩu mạnh vào Việt Nam, với mức của các mặt hàng này rất cao. Điều này thể hiện hàm lượng khoa học công nghệ trong các sản phẩm xuất khẩu sang Việt Nam lớn.
- Lượng gỗ tròn xuất khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam đang tăng. Hầu hết gỗ tròn Trung Quốc xuất khẩu cho Việt Nam đều có nguồn gốc từ Châu Phi.
- Lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ Trung Quốc tăng. Hầu hết trong số này là các loài gỗ có nguồn gốc từ Trung Quốc.

Kiến nghị

- Ngành gỗ cần phải có những thay đổi theo hướng giảm tỉ trọng xuất khẩu các sản phẩm thô vào Trung Quốc. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần tìm kiếm cơ hội, đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng có giá trị cao vào thị trường này. Điều này đòi hỏi có những thay đổi căn bản trong ngành trong tương lai.
- Mở rộng thị trường Trung Quốc cho các mặt hàng gỗ của Việt Nam là điều tối quan trọng. Ngành cần tập trung nguồn lực để mở rộng thị trường cho các sản phẩm có giá trị gia tăng cao và dần hạn chế việc xuất khẩu các sản phẩm thô.
- Trung Quốc hiện là thị trường rất quan trọng đối với ngành gỗ Việt Nam. Cuộc chiến thương mại giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ có thể sẽ tác động trực tiếp đến ngành chế biến gỗ của Việt Nam nói chung và thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc nói riêng. Để giảm rủi ro từ các tác động này, ngành gỗ cần đánh giá chi tiết và toàn diện từ đó đưa ra các chiến lược giảm thiểu rủi ro trong bối cảnh thị trường thay đổi rất nhanh này.

2. Thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Trung Quốc

Thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc có giá trị rất lớn. Kim ngạch xuất khẩu bình quân mỗi năm Việt Nam sang Trung Quốc khoảng 1 tỉ USD. Kim ngạch nhập khẩu hàng năm từ Trung Quốc về Việt Nam khoảng 300-400 triệu USD. Cán cân thặng dư thương mại luôn nghiêng về phía Việt Nam, ở mức khoảng 600-700 triệu USD mỗi năm (Bảng 1).

Bảng 1: Kim ngạch thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc (USD)

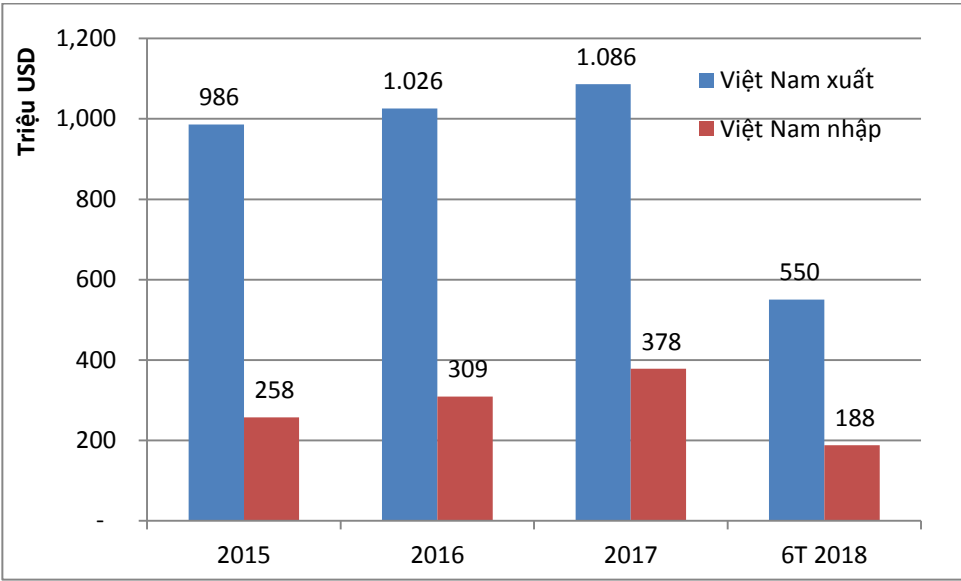
Nguồn	2015	2016	2017	6 tháng 2018
VN xuất khẩu vào TQ	986.118.400	1.026.144.279	1.085.937.246	550.360.891
VN nhập khẩu từ TQ	257.576.801	308.963.246	378.189.771	188.380.895
<i>Thặng dư thương mại</i>	<i>728.541.599</i>	<i>717.181.033</i>	<i>707.747.475</i>	<i>361.979.997</i>

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 1 chỉ ra xu hướng thay đổi về kim ngạch xuất nhập khẩu giữa 2 quốc gia. Nhìn chung, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam vào thị trường này và từ thị trường này đều tăng (Hình 1). Tuy nhiên, tốc

độ tăng trưởng về kim ngạch của Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng kim ngạch Việt Nam xuất khẩu vào Trung Quốc.

Hình 1: Giá trị xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

3. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc

3.1. Kim ngạch xuất khẩu

Các mặt hàng gỗ xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc tương đối đa dạng, bao gồm các mặt hàng thuộc nhóm gỗ nguyên liệu (HS 44) và sản phẩm gỗ (HS 94).

Chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu chia theo các mặt hàng được thể hiện trong Phụ lục 1.

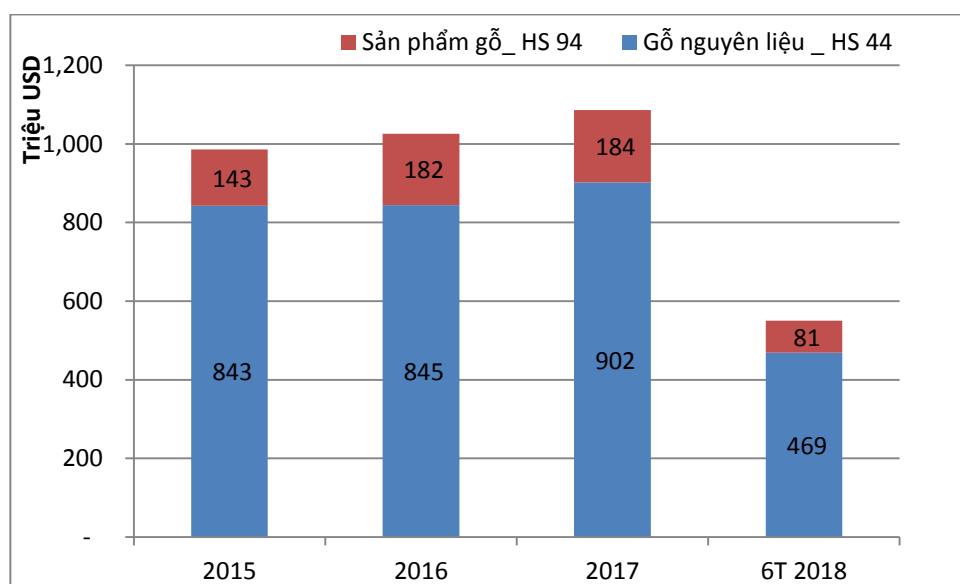
Trên 80% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào Trung Quốc là từ các mặt hàng gỗ nguyên liệu. Phần còn lại (dưới 20%) là các sản phẩm gỗ. Nói cách khác, các mặt hàng gỗ xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là gỗ nguyên liệu thô. Các mặt hàng có giá trị gia tăng chiếm tỉ trọng thấp. Bảng 2 chỉ ra giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Trung Quốc. Hình 2 chỉ ra xu hướng thay đổi kim ngạch.

Bảng 2: Giá trị xuất khẩu nhóm hàng gỗ và sản phẩm đồ gỗ của Việt Nam sang Trung Quốc (USD)

Nhóm hàng	2015	2016	2017	6 tháng 2018
Gỗ nguyên liệu (HS 44)	842.980.682	844.609.061	902.098.699	469.330.646
Sản phẩm gỗ (HS 94)	143.137.717	181.535.218	183.838.547	81.030.245

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 2: Xu hướng thay đổi xuất khẩu nhóm hàng gỗ nguyên liệu và sản phẩm đồ gỗ



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Xu hướng xuất khẩu cho thấy tỉ trọng các mặt hàng thuộc nhóm gỗ nguyên liệu luôn ở mức cao, trên 80% và có sự ổn định lớn. Nói cách khác, cơ cấu xuất khẩu nhóm các mặt hàng gỗ nguyên liệu và sản phẩm gỗ vào Trung Quốc sẽ không thay đổi trong tương lai.

Bảng 3 chỉ ra giá trị các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc. Các mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn bao gồm dăm gỗ, gỗ xẻ, sản phẩm gỗ và ván ép/đồ mộc xây dựng. Trong năm 2017, kim ngạch xuất khẩu của một số mặt hàng quan trọng bao gồm:

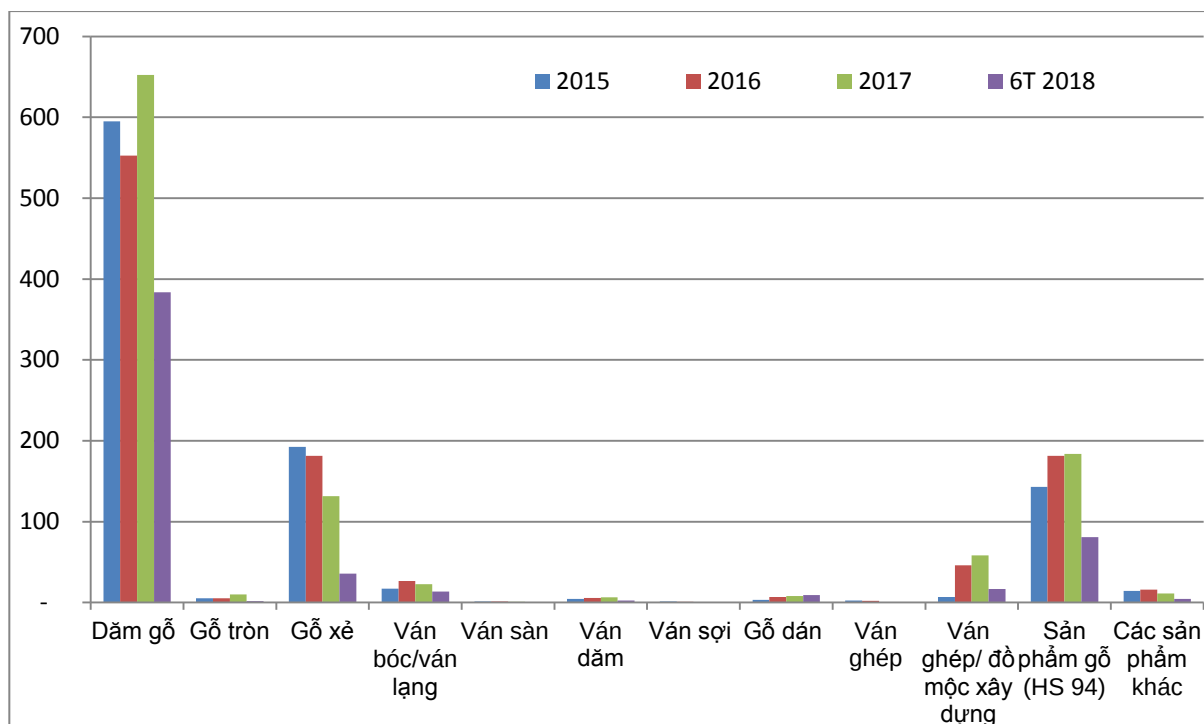
- Dăm gỗ: 652,2 triệu USD, chiếm 60% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tất cả các mặt hàng gỗ của Việt Nam sang Trung Quốc
- Gỗ xẻ: 131,4 triệu USD (12%)
- Sản phẩm gỗ: 183,8 triệu USD (16,9%)
- Ván ghép/đồ mộc xây dựng: 58,3 triệu USD (5,4%).

Bảng 3: Giá trị các mặt hàng gỗ chính xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc (USD)

Mặt hàng	2015	2016	2017	6 tháng 2018
Dăm gỗ	594.999.493	552.579.338	652.237.165	383.763.073
Gỗ tròn	5.368.360	5.093.232	10.149.234	1.855.073
Gỗ xẻ	192.285.905	181.296.758	131.425.395	35.921.547
Ván bóc/ván lạng	17.024.080	26.544.338	22.795.461	13.465.735
Ván sàn	1.145.212	1.457.729	845.818	693.361
Ván dăm	4.509.296	5.800.826	6.491.165	2.622.594
Ván sợi	1.306.241	749.592	479.305	516.417
Gỗ dán	3.137.759	6.993.164	8.051.517	9.168.137
Ván ghép	2.310.340	2.261.556	237.830	460.229
Ván ghép/ đồ mộc xây dựng	6.651.403	46.066.763	58.346.739	16.553.966
Sản phẩm gỗ (HS 94)	143.137.717	181.535.218	183.838.547	81.030.245
Các sản phẩm khác	14.240.578	15.763.749	11.037.053	4.310.515
Tổng giá trị xuất khẩu	986.118.400	1.026.144.279	1.085.937.246	550.360.891

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 3: Xu hướng thay đổi kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ từ Việt Nam sang Trung Quốc



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 3 chỉ ra xu hướng thay đổi kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc. Nhìn chung, nhập khẩu dăm gỗ vào Trung Quốc ở mức cao, tuy nhiên có vẻ xu hướng tăng, nhưng không đều. Gỗ xẻ xuất khẩu có xu hướng giảm, trong khi sản phẩm gỗ có xu hướng tăng.

3.2. Các mặt hàng xuất khẩu chính

3.2.1. Dăm gỗ (HS 4401 22)

Trong các mặt hàng gỗ xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc, dăm gỗ là mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất về kim ngạch. Bình quân mỗi năm Việt Nam xuất khẩu 4-5 triệu tấn dăm gỗ sang Trung Quốc, tương đương với 500-600 triệu USD về kim ngạch (bảng 4).

Bảng 4: Lượng và giá trị xuất khẩu mặt hàng dăm gỗ giai đoạn 2015 – 6T 2018

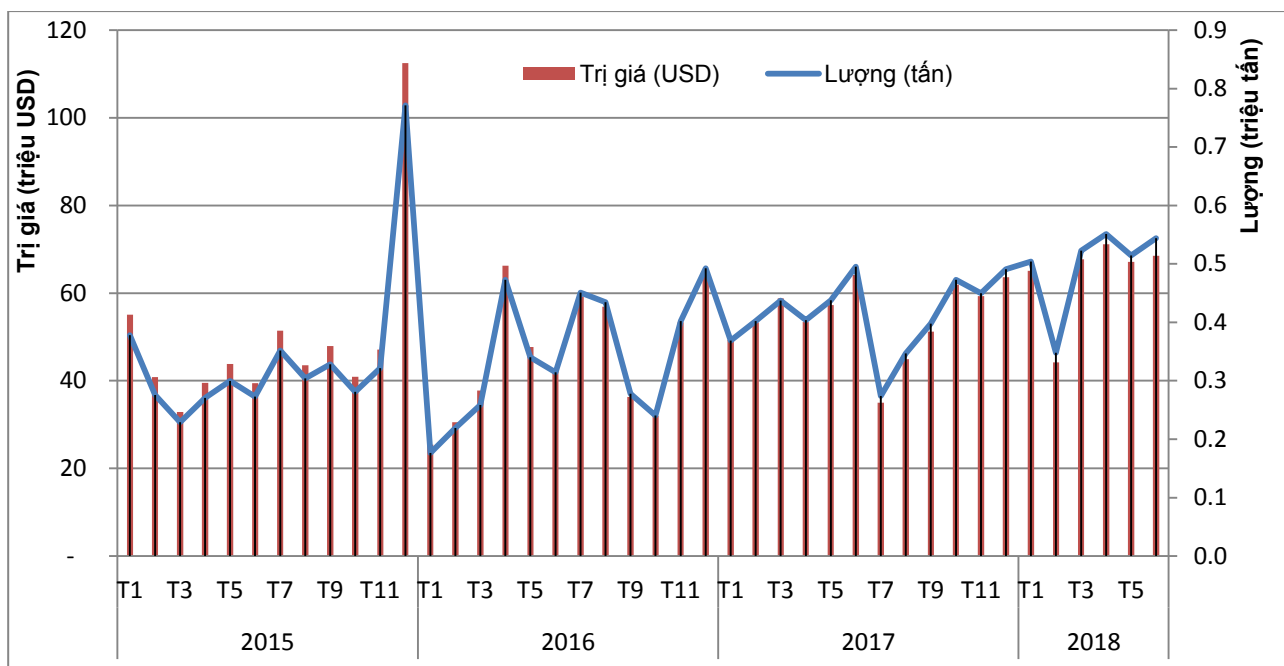
Năm	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)
2015	4.084.667	594.999.493
2016	4.079.606	552.579.338
2017	4.977.464	652.237.165
6 tháng 2018	2.984.263	383.763.073

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Nhìn chung, dăm gỗ xuất khẩu sang Trung Quốc có xu hướng tăng (Hình 4). Năm 2017 lượng dăm xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc đạt trên 4,9 triệu tấn, cao hơn 898.000 tấn so với lượng xuất khẩu của năm 2016. Tốc độ tăng trưởng về lượng tương đương 18%. Mức độ tăng trưởng về kim ngạch trong giai đoạn này là 15,3%.

Trong 6 tháng đầu 2018, lượng dăm gỗ xuất khẩu sang Trung Quốc đạt gần 3 triệu tấn, tương đương trên 383,7 triệu USD về kim ngạch.

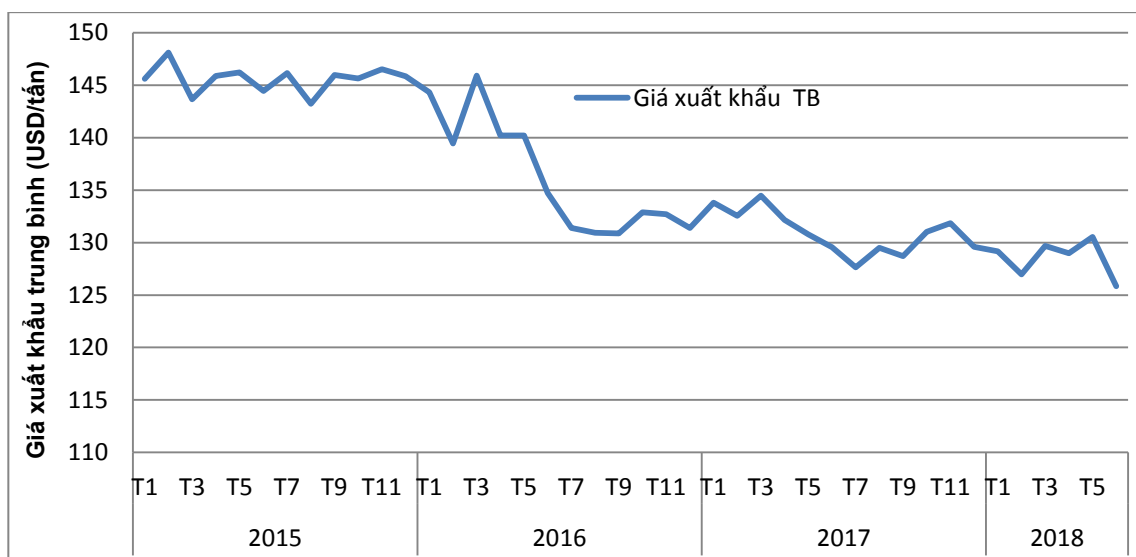
Hình 4: Xu hướng xuất khẩu dăm gỗ từ Việt Nam sang Trung Quốc theo giá trị, lượng và thời gian.



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Cùng với xu hướng giá dăm trên thị trường thế giới, giá dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam vào Trung Quốc luôn giảm. Giá xuất khẩu dăm gỗ biến động từ 126 USD/tấn tới 148 USD/tấn trong giai đoạn từ 2015 tới 6 tháng năm 2018. Năm 2015 mức giá dăm của Việt Nam xuất khẩu vào Trung Quốc trung bình đạt 146 USD/tấn; năm 2016 giảm xuống còn 136 USD/tấn và chỉ còn mức 131 USD/tấn năm 2017. Trong 6 tháng đầu năm 2018 giá xuất khẩu mặt hàng này tại thị trường Trung Quốc tiếp tục giảm, ở mức trung bình 129 USD/tấn (hình 5).

Hình 5: Thay đổi về giá xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam sang Trung Quốc



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Trên 90% dăm gỗ xuất khẩu sang Trung Quốc là gỗ keo trầm. Các loài gỗ khác còn lại bao gồm bạch đàn, thông, cao su.

3.2.2. Gỗ xẻ (HS 4407)

Gỗ xẻ cũng là một trong những mặt hàng quan trọng được Việt Nam xuất khẩu vào Trung Quốc. Bình quân mỗi năm Việt Nam xuất khẩu trên 300.000 m³ gỗ xẻ, với kim ngạch trên 130 triệu USD (bảng 5).

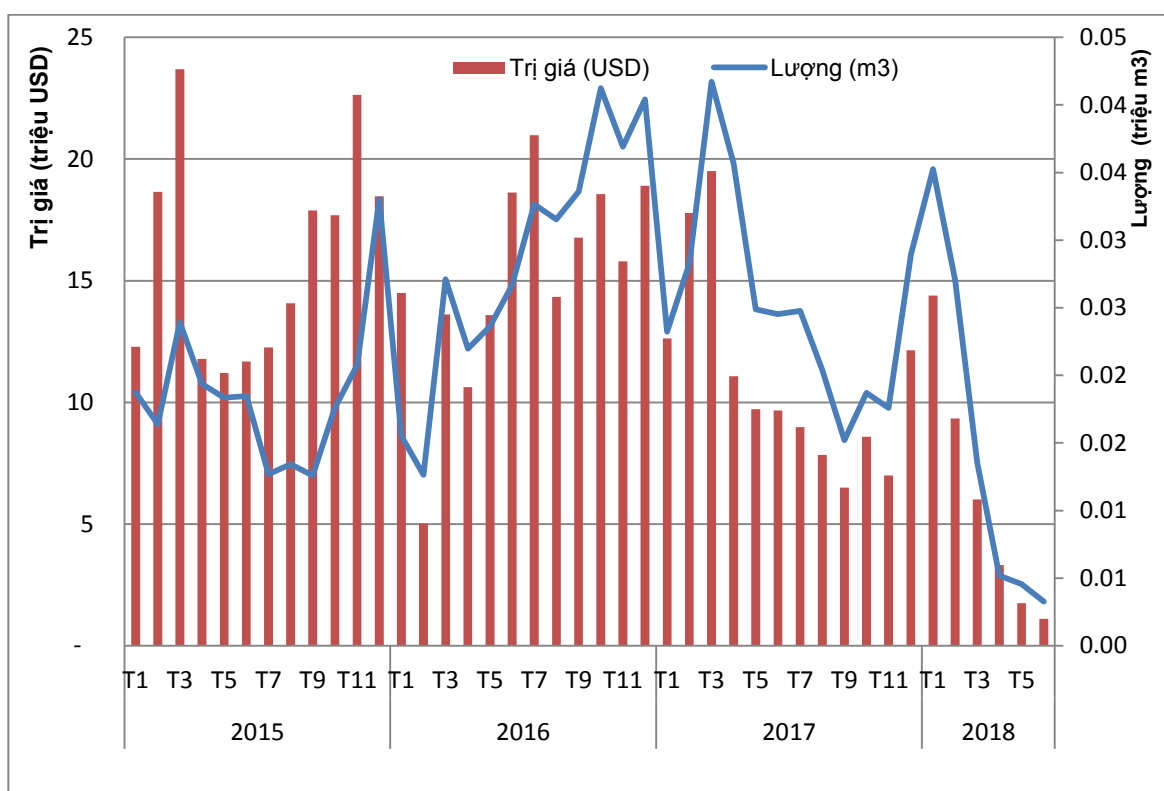
Bảng 5: Lượng và giá trị gỗ xẻ Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc

Năm	Lượng (m ³)	Trị giá (USD)
2015	225.268	192.285.905
2016	343.820	181.296.758
2017	303.863	131.425.395
6 tháng 2018	88.832	35.921.547

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Năm 2017, cả kim ngạch và lượng gỗ xẻ Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc giảm so với lượng và kim ngạch của năm 2016 (Bảng 5).

Hình 6: Thay đổi về lượng và giá trị xuất khẩu gỗ tròn sang Trung Quốc

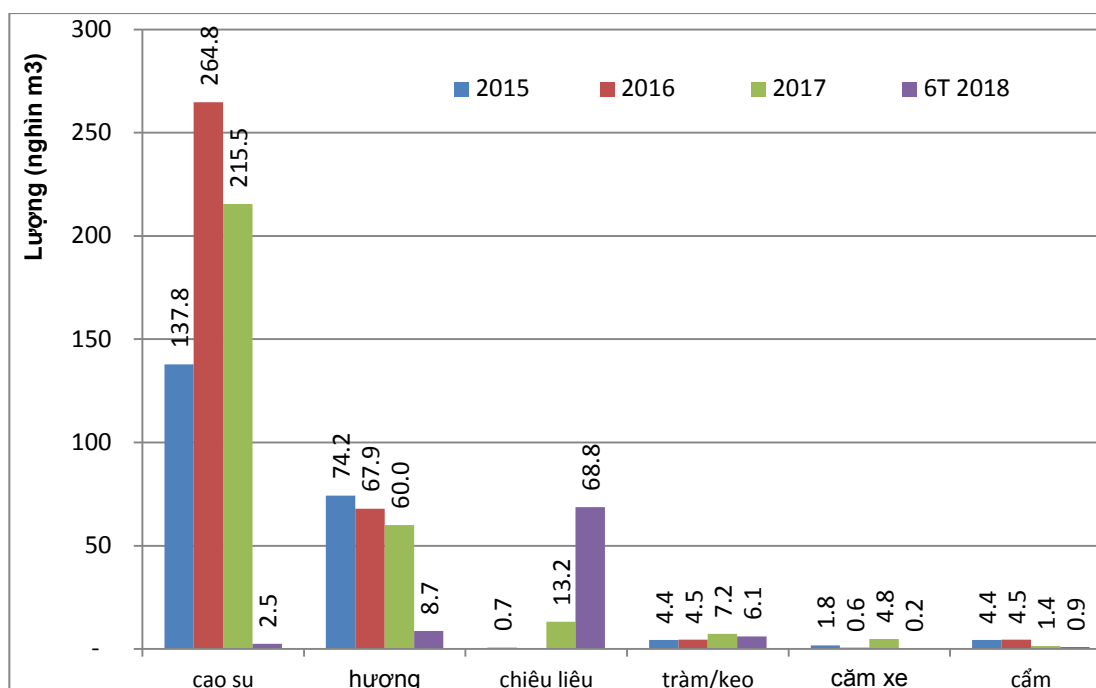


Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Trong 6 tháng đầu 2018, tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chỉ đạt khoảng 88,800 m³, thấp hơn nhiều so với con số 178,200 m³ trong cùng kỳ của năm 2017.

Mỗi năm Việt Nam xuất khẩu trên 15 loài gỗ xẻ sang Trung Quốc, trong đó nhiều nhất là gỗ cao su, gỗ hương, chiêu liêu (Hình 7).

Hình 7: Các loại gỗ xẻ có lượng lớn xuất khẩu sang Trung Quốc



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Xuất khẩu gỗ cao su là gỗ xẻ sang Trugn Quốc tăng rất nhanh trong những năm gần đây. Năm 2015, lượng xuất khẩu chỉ khoảng 138,000 m³ (36,4 triệu USD về kim ngạch). Năm 2016, lượng xuất tăng lên 264,800 m³ (gần 60 triệu USD), tương đương với gần 48% về tăng trưởng. Tuy lượng gỗ cao su xuất sang Trung Quốc năm 2017 có giảm (còn khoảng 215,500), tuy nhiên con số này vẫn rất lớn.

Trong 6 tháng đầu 2018 lượng gỗ cao su xuất sang Trung Quốc giảm rất sâu, chỉ còn khoảng 2,500 m³, tương đương với trên 1% lượng suất của cả năm 2017. Hiện chưa rõ nguyên nhân dẫn đến suy giảm lượng xuất khẩu gỗ cao su sang Trung Quốc kể từ đầu 2018.

Gỗ cao su xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu có nguồn gốc từ Việt Nam. Trong một vài năm trước, các doanh nghiệp Trung Quốc thu mua gỗ cao su với số lượng lớn tại Việt Nam đã dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp Trung Quốc và các doanh nghiệp của Việt Nam sử dụng gỗ cao su cho chế biến xuất khẩu.

Tương tự như gỗ cao su, xuất khẩu gỗ hương là gỗ xẻ sang Trung Quốc giảm. Cụ thể, lượng xuất giảm từ 74,200 m³ năm 2015 xuống còn khoảng 70,000 m³ năm 2017 và chỉ còn 60,000 m³ năm 2017. Trong 6 tháng đầu 2018, lượng xuất chỉ còn khoảng 8,700 m³, tương đương với 14,5% lượng nhập của cả năm 2017.

Gỗ hương xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu có nguồn gốc từ nhập khẩu, cụ thể từ các nước trong Tiểu vùng sông Mê Kông.

Gỗ chiêu liêu từ Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc có tính biến động rất lớn. Trước 2017 Việt Nam hầu như chưa xuất khẩu loài gỗ này vào Trung Quốc. Lượng xuất khẩu năm 2017 nhảy vọt lên con số gần 13,200 m³ (5,5 triệu USD). Chỉ trong 6 tháng đầu 2018, lượng xuất khẩu tăng lên 68,754 m³ (22,4 triệu USD), tăng trên 5 lần so với tổng lượng xuất năm 2017.

Gỗ chiêu liêu xuất khẩu sang Trung Quốc có nguồn gốc từ các nước trong Tiểu vùng Sông Mê Kông.

Trong năm 2017 các loài gỗ có lượng xuất trên 1.000 m³ sang Trung Quốc bao gồm tràm, cẩm xe và cẩm. Cụ thể:

- Tràm/keo: Lượng xuất năm 2017 khoảng 7.200 m3. 6 tháng đầu 2018 lượng xuất khoảng 6.000 m3. Keo tràm xuất sang Trung Quốc có nguồn gốc từ Việt Nam.
- Cẩm xe: Lượng xuất năm 2017 gần 4.800 m3. Tuy nhiên trong 6 tháng đầu 2018 lượng xuất chỉ còn 225 m3. Cẩm xe xuất Trung Quốc có nguồn gốc từ các nước Tiểu vùng sông Mê Kông.
- Cẩm lai: Lượng xuất năm 2017 là khoảng 1.400 m3. Lượng xuất trong 6 tháng đầu 2018 giảm sâu, chỉ còn 920 m2. Gỗ cẩm xuất Trung Quốc có nguồn gốc từ Tiểu vùng sông Mê Kông.

Các loài gỗ khác như sa mộc, pơ mu, cà chắc, nghiến cũng được xuất sang Trung Quốc, tuy nhiên lượng xuất tương đối nhỏ, chỉ khoảng 200-300 m3/loài mỗi năm.

3.2.3. Ván bóc, ván lạng (HS 4408)

Ván bóc, ván lạng là một trong những nhóm mặt hàng của Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc khoảng trên 10 triệu USD mỗi năm (Bảng 6). Xuất khẩu mặt hàng này sang Trung Quốc đang có xu hướng tăng (Hình 8).

Bảng 6: Lượng và giá trị mặt hàng ván bóc, ván lạng xuất khẩu sang Trung Quốc

Năm	Lượng (m3)	Trị giá (USD)
2015	113.197	17.024.080
2016	236.393	26.544.338
2017	303.531	22.795.461
6 tháng 2018	171.592	13.465.735

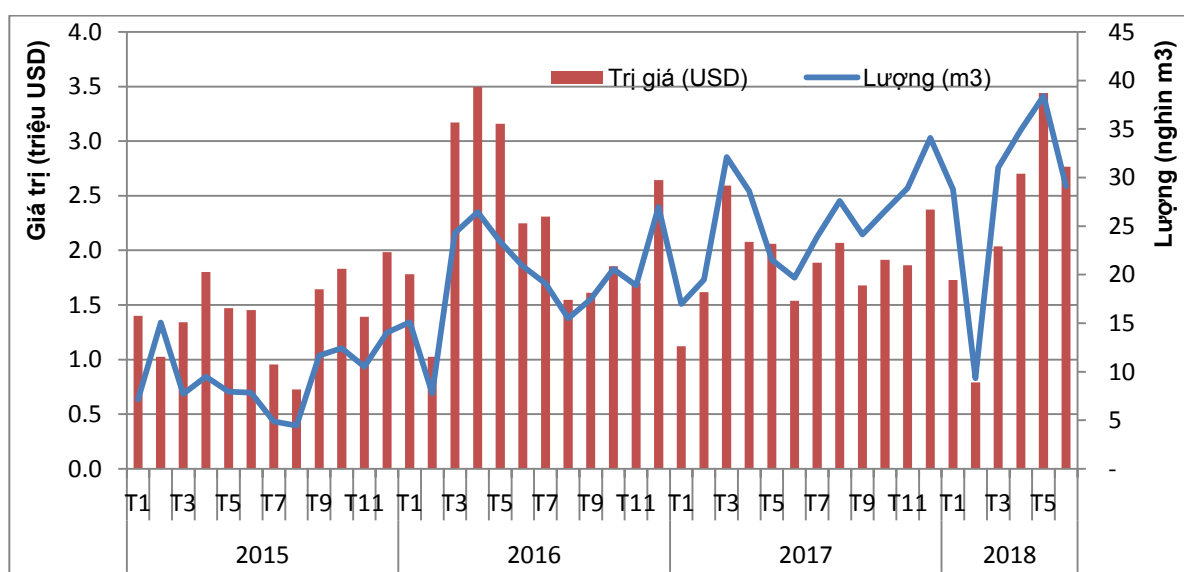
Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Bình quân mỗi năm Việt Nam xuất khẩu 200.000 – 300.000 m3 ván bóc, ván lạng sang Trung Quốc, với kim ngạch khoảng 20-25 triệu USD (Bảng 6).

Lượng xuất khẩu có xu hướng tăng, trong khi kim ngạch xuất khẩu có xu hướng giảm (hình 8).

Trong 6 tháng đầu 2018 Việt Nam xuất khẩu trên 171.500 m3 ván bóc, ván lạng sang Trung Quốc (tương đương trên 566.200 m3 gỗ quy tròn). Lượng xuất khẩu tăng 24% so với cùng kỳ năm 2017.

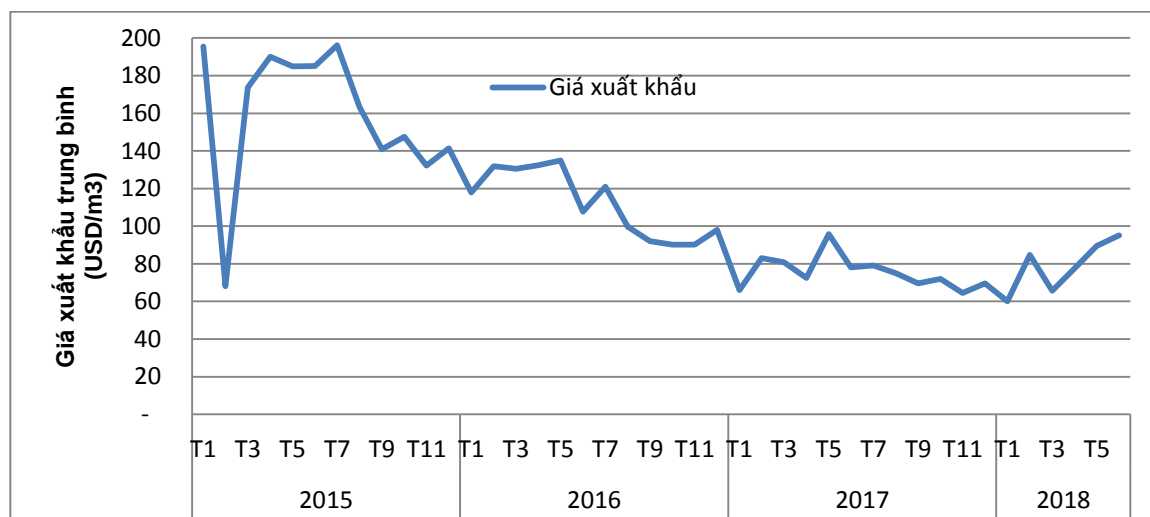
Hình 8: Biến động về lượng và giá trị mặt hàng ván bóc, ván lạng xuất khẩu sang Trung Quốc



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Giống như mặt hàng dăm gỗ, mặt hàng ván bóc, ván lạng có mức giá liên tục giảm (Hình 9). Trong giai đoạn 2015 – 6 tháng 2018, giá xuất khẩu thay đổi trong khoảng 60-196 USD/m³. Giá xuất khẩu trung bình năm 2015 khoảng 160 USD/m³; năm 2016, mức giá trung bình chỉ đạt 112 USD/m³. Đến 2017, giá trung bình chỉ còn 76 USD/m³. Trong 6 tháng năm 2018 giá xuất trung bình là 79 USD/m³.

Hình 9: Biến động về giá xuất khẩu mặt hàng ván bóc, ván lạng của Việt Nam sang Trung Quốc



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Khoảng 70% ván bóc, ván lạng xuất Trung Quốc được làm từ gỗ cao su, 25% làm từ gỗ keo trầm. Phần còn lại (5%) được làm bằng các loại gỗ khác như bồ đề, bạch đàn.

Toàn bộ gỗ làm ván bóc, ván lạng xuất Trung Quốc có nguồn gốc từ trong nước.

3.2.4. Ván ghép, đồ mộc dân dụng (HS 4418)

Xuất khẩu mặt hàng ván ghép, đồ mộc dân dụng sang Trung Quốc tăng đột biến kể từ năm 2016, với lượng xuất khẩu tăng từ con số dưới 11.000 m³ năm 2015 lên khoảng 124.300 trong giai đoạn này (Bảng 7). Năm 2017 tăng trưởng về lượng và kim ngạch xuất khẩu vẫn giữ nguyên động lực. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng giảm trong 6 tháng đầu 2018, với lượng xuất chỉ bằng dưới 1/4 lượng xuất của năm 2017.

Hiện chưa rõ đâu là nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm động lực xuất trong nửa đầu của năm 2018.

Bảng 7: Lượng và giá trị xuất khẩu sản phẩm ván ghép, đồ mộc dân dụng sang Trung Quốc

Năm	Lượng (m ³)	Trị giá (USD)
2015	10.866	6.651.403
2016	124.331	46.066.763
2017	185.745	58.346.739
6 tháng 2018	44.833	16.553.966

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hầu hết (trên 95%) ván ghép, đồ mộc dân dụng xuất sang Trung Quốc được làm từ gỗ cao su. Đây là loài gỗ có nguồn gốc từ trong nước. Các loài gỗ khác như keo trầm (nội địa), sồi (nhập khẩu) cũng được sử dụng với lượng xuất không đáng kể.

3.2.5. Ghế ngồi (HS 9401)

Ghế ngồi cũng là một trong những mặt hàng có giá trị kim ngạch tương đối cao được Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc. Bình quân hàng năm, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này khoảng trên 30 triệu USD, với kim ngạch tương đối ổn định (bảng 8).

Bảng 8: Giá trị xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi sang Trung Quốc

Năm	Trị giá (USD)
2015	29.500.357
2016	34.425.545
2017	32.991.717
6 tháng 2018	16.118.928

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Ghế ngồi xuất khẩu sang Trung Quốc được làm từ 15-20 loài gỗ khác nhau, trong đó các loài chủ yếu là cao su, xà cừ, trầm keo và gỗ hương (Bảng 9).

Bảng 9: Giá trị một số loại gỗ sử dụng làm ghế ngồi xuất khẩu (USD)

Loại gỗ	2015	2016	2017	6 tháng 2018
Cao su	6.127.105	10.217.457	9.734.785	5.422.109
Xà cừ	1.066.423	1.508.838	1.777.920	530.599
Trầm/keo	1.916.804	1.052.874	1.750.486	1.158.469
Hương	900.505	2.234.427	1.664.950	277.322

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Cao su là loài gỗ được sử dụng phổ biến nhất. Năm 2017 kim ngạch xuất khẩu ghế ngồi được làm từ gỗ cao su chiếm khoảng gần 30% trong tổng lượng kim ngạch xuất khẩu ghế ngồi sang Trung Quốc. Trong 6 tháng đầu 2018, ghế làm từ gỗ cao su chiếm 31,4% trong tổng giá trị các loại gỗ làm ghế ngồi.

Một số loài gỗ khác như sồi, thông, bạch đàn, giá tị, cẩm cũng được sử dụng làm ghế ngồi xuất sang Trung Quốc. Tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu của các loài này nhỏ.

3.2.6. Đồ nội thất (HS 9403)

Với giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng năm khoảng 100-150 triệu USD, đồ gỗ nội thất nằm trong nhóm các mặt hàng xuất khẩu vào Trung Quốc có kim ngạch lớn. Kim ngạch xuất khẩu có xu hướng tăng (bảng 10).

Bảng 10: Giá trị xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ nội thất

Năm	Trị giá (USD)
2015	113.633.944
2016	147.069.577
2017	150.816.883
6 tháng 2018	64.865.757

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Năm 2016 kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ nội thất tăng cao so với kim ngạch năm 2015. Trong giai đoạn 2016-2017, kim ngạch ở mức ổn định, khoảng 150 triệu USD mỗi năm. Trong 6 tháng đầu 2018 kim ngạch xuất khẩu đạt 64,8 triệu USD, tương đương gần 43% kim ngạch của cả năm 2017.

Các doanh nghiệp Việt Nam sử dụng trên 20 loài gỗ khác nhau để sản xuất đồ nội thất xuất khẩu sang Trung Quốc. Bảng 11 chỉ ra các loài gỗ có giá trị kim ngạch xuất khẩu cao. Hình 10 chỉ ra xu hướng thay đổi kim ngạch xuất khẩu, được chia theo các loài khác nhau.

Bảng 11: Giá trị một số loại gỗ làm đồ nội thất xuất khẩu sang Trung Quốc

Tên gỗ	2015	2016	2017	6T 2018
Hương	31.191.289	71.184.958	75.286.825	26.065.157
Cao su	15.838.533	17.331.937	15.474.369	7.285.211
Tràm/Keo	6.951.952	5.485.399	6.212.422	4.451.894
Thông	4.904.672	3.216.261	4.343.129	2.377.962
Dương	4.104.463	3.451.547	3.226.033	1.921.086
Sồi	497.401	1.080.884	2.287.932	1.093.488
Trắc	16.079.007	3.271.500	1.902.550	76.467
Xà cừ	1.241.893	1.158.922	1.645.154	605.947

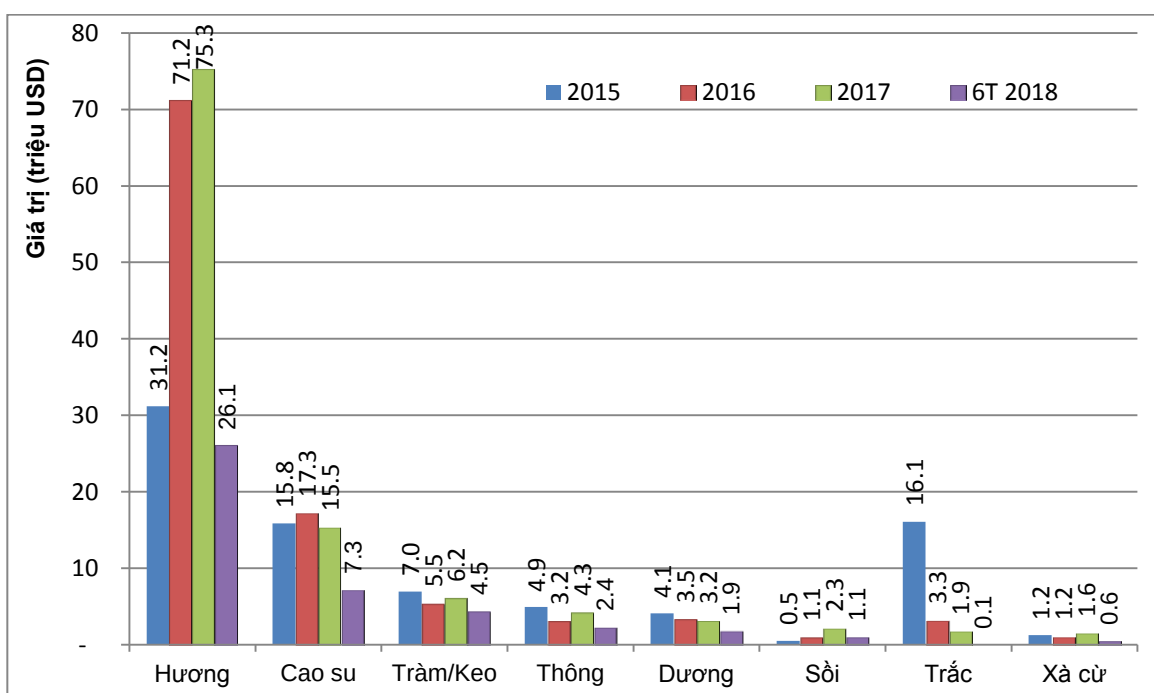
Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hương là loài gỗ được sử dụng phổ biến trong các sản phẩm đồ gỗ nội thất xuất khẩu sang Trung Quốc. Năm 2017 kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ nội thất được làm từ loài gỗ đạt gần 75,3 triệu USD, chiếm 50% trong tổng giá trị đồ nội thất xuất khẩu vào Trung Quốc trong năm. Trong 6 tháng đầu năm 2018, giá trị xuất khẩu các mặt hàng này từ gỗ hương chiếm 40% trong tổng giá trị xuất khẩu đồ gỗ nội thất từ quốc gia này.

Gỗ hương sử dụng làm đồ nội thất xuất khẩu có nguồn gốc từ các nước khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông.

Cao su cũng là loài gỗ được sử dụng tương đối phổ biến, với giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng năm đạt trên 15 triệu USD, tương đương với khoảng 10% trong tổng kim ngạch.

Hình 10: Giá trị các loại gỗ dùng sản xuất đồ nội thất xuất sang Trung Quốc



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Phần 4 dưới đây sẽ phân tích các sản phẩm Việt Nam nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc

4. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Trung Quốc

4.1. Kim ngạch nhập khẩu

Việt Nam nhập khẩu tương đối đa dạng các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ từ Trung Quốc. Hàng năm kim ngạch nhập khẩu khoảng gần 400 triệu USD (bảng 12, hình 11).

Bảng 12: Giá trị kim ngạch gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu vào Việt Nam từ Trung Quốc

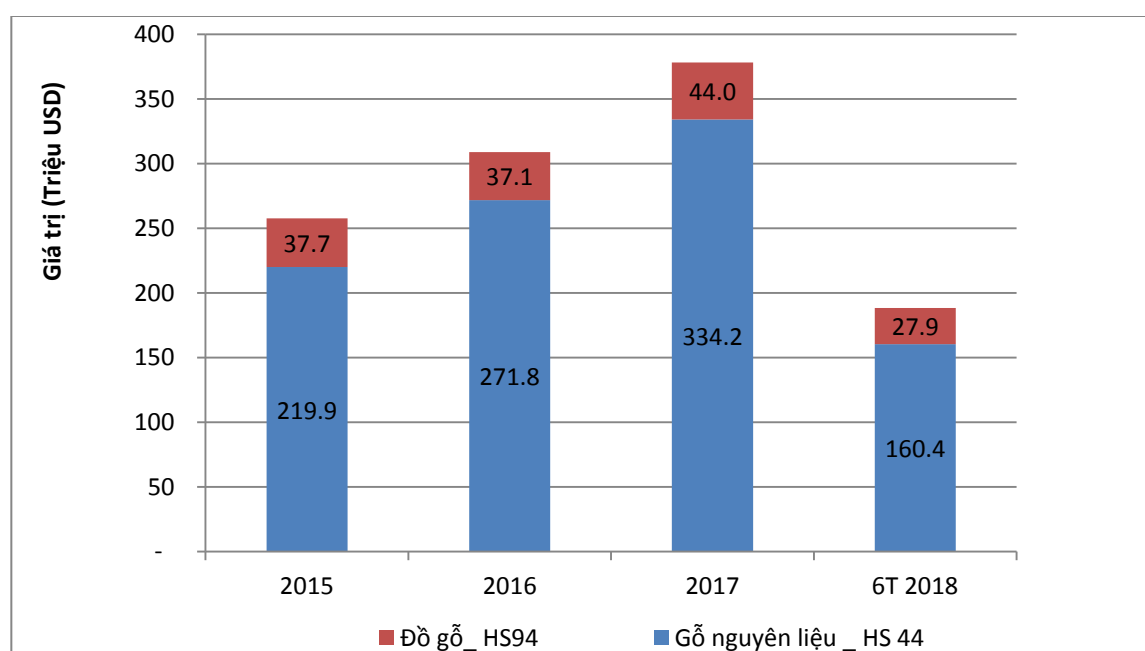
Sản phẩm	2015	2016	2017	6 tháng 2018
Gỗ nguyên liệu (HS 44)	219.919.950	271.844.945	334.210.483	160.449.912
Đồ gỗ (HS94)	37.656.851	37.118.301	43.979.288	27.930.983
Tổng	257.576.801	308.963.246	378.189.711	188.380.895

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu vào Việt Nam từ Trung Quốc giống như cơ cấu các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu vào thị trường này, với gần 90% trong tổng kim ngạch các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu là sản phẩm thô, thuộc nhóm gỗ nguyên liệu. Các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm gỗ chiếm tỉ trọng nhỏ (trên dưới 10%).

Nguyên liệu gỗ nhập khẩu vào Việt Nam được đưa vào chế biến, phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu.

Hình 11: Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Trung Quốc vào Việt Nam theo sản phẩm



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Xu hướng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc đang tăng. Kim ngạch năm 2017 tăng trên 18% so với kim ngạch năm 2016 và gần 32% so với kim ngạch năm 2016.

Trong 6 tháng đầu 2018, kim ngạch nhập khẩu vào Việt Nam tương đương 50% trong tổng kim ngạch của cả năm 2017.

4.2. Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc

Tất cả các mặt hàng gỗ được nhập khẩu vào Việt Nam từ Trung Quốc được mô tả chi tiết tại Phụ lục 1.

Bảng 13 chỉ ra kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng kể từ 2015 đến nay.

Bảng 13: Giá trị các mặt hàng gỗ nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam (USD)

Mặt hàng	2015	2016	2017	6 tháng 2018
Gỗ tròn	2.925.239.7	30.503.171.0	27.890.943	4.419.195.3
Gỗ xẻ	5.984.376	8.951.457	24.721.229	15.515.502
Ván bóc, lạng	59.756.240	64.321.432	69.867.637	39.166.971
Ván sàn	848.159	775.202	965.114	246.355
Ván dăm	9.871.108	8.831.919	10.475.860	4.882.373
Ván sợi	34.597.968	33.837.207	44.319.999	13.360.326
Gỗ dán	96.477.790	109.801.300	139.141.679	71.174.419
Ván ghép	620.731	661.295	1.025.648	363.782
Ván ghép, đồ mộc xây dựng	4.778.645	8.041.121	7.368.516	3.981.161
Sản phẩm gỗ (HS 94)	37.656.851	37.118.301	43.979.288	27.930.983
Các sản phẩm khác	4.059.694	6.120.841	8.433.857	7.339.828
Tổng giá trị	257.576.801	308.963.246	378.189.771	188.380.895

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất bao gồm gỗ dán, sản phẩm gỗ, ván sợi.

Bảng 14 chỉ ra lượng nhập khẩu của các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc. Gỗ dán, ván sợi và ván bóc, lạng là các mặt hàng có lượng nhập lớn nhất.

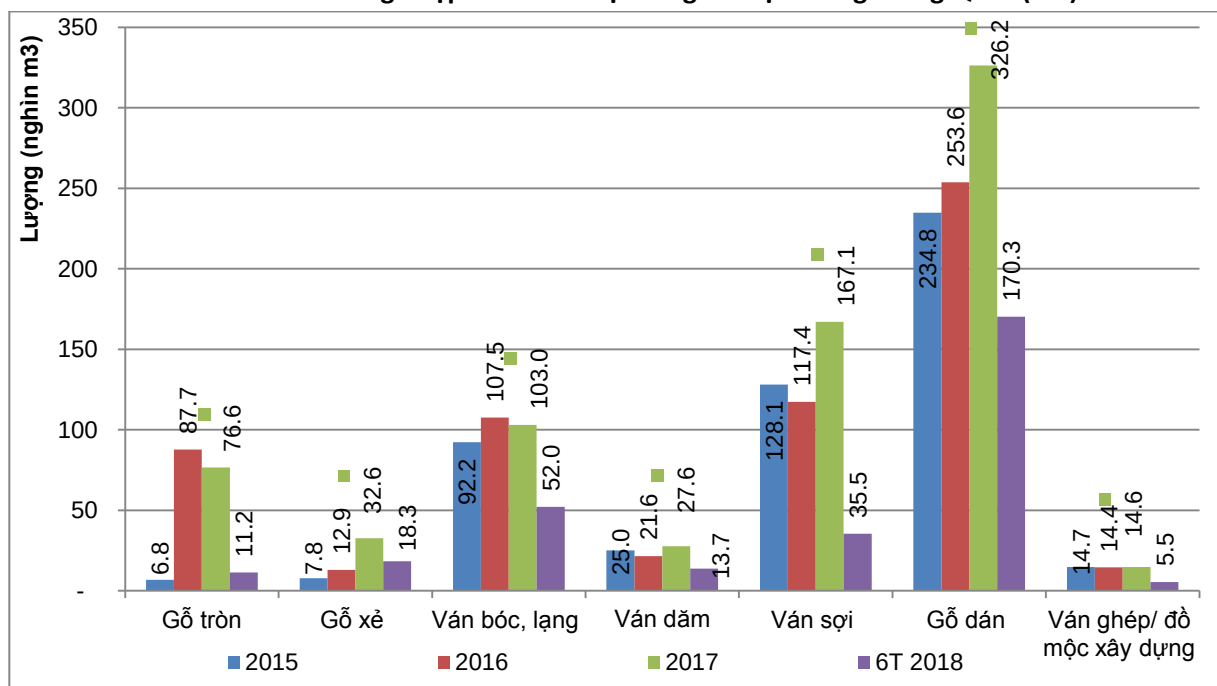
Bảng 14: Lượng các sản phẩm gỗ nhập khẩu nhiều từ Trung Quốc vào Việt Nam (m3)

Mặt hàng	2015	2016	2017	6 tháng 2018
Gỗ tròn	6.813	87.715	76.603	11.250
Gỗ xẻ	7.814	12.884	32.638	18.340
Ván bóc, lạng	92.240	107.511	103.042	52.007
Ván sàn	2.421	2.961	1.347	464
Ván dăm	24.979	21.560	27.573	13.742
Ván sợi	128.063	117.403	167.081	35.455
Gỗ dán	234.820	253.632	326.195	170.273
Ván ghép	3.964	1.107	1.773	605
Ván ghép/ đồ mộc xây dựng	14.670	14.441	14.619	5.467

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 12 chỉ ra xu hướng nhập khẩu các mặt hàng gỗ của Trung Quốc vào Việt Nam về lượng. Ván sợi và gỗ dán được nhập với số lượng lớn và đang tăng, đặc biệt lượng đối với mặt hàng gỗ dán. Lượng ván bóc, ván lạng nhập khẩu ở mức ổn định. Trong giai đoạn 2016-2017 gỗ tròn được nhập khẩu với số lượng tương đối lớn, trung bình khoảng 80.000 – 90.000 m3 mỗi năm. Tuy nhiên trong 6 tháng đầu 2018 lượng gỗ tròn nhập khẩu giảm mạnh, chỉ chiếm dưới 15% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ nguồn này năm 2017.

Hình 12: Xu hướng nhập khẩu các mặt hàng từ thị trường Trung Quốc (m3)



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam
Phần dưới đây sẽ đi vào một số mặt hàng cụ thể mà Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc.

4.2.1. Gỗ tròn (HS 4403)

Mỗi năm có khoảng trên dưới 10 loài gỗ tròn được nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam.

Năm 2016, gỗ tròn nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam tăng đột biến cả về lượng và kim ngạch nhập khẩu. Lượng nhập trong năm này đạt gần 88.000 m3, tăng nhanh từ 6.800 m3 năm 2015 (bảng 15). Lượng nhập khẩu trong giai đoạn 2016-2017 tương đối ổn định, tuy nhiên giảm sâu trong 6 tháng đầu 2018.

6 tháng đầu năm 2018, Việt Nam nhập trên 11,2 nghìn m3 gỗ tròn, giảm 77% so với cùng kỳ năm 2017.

Hiện chưa rõ lý do dẫn đến sự thay đổi thất thường trong nguồn cung này vào Việt Nam.

Bảng 15: Lượng và giá trị gỗ tròn nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam

Năm	Lượng (m3)	Trị giá (USD)
2015	6.814	2.925.240
2016	87.716	30.503.171
2017	76.603	27.890.944
6 tháng 2018	11.250	4.419.195

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Trong năm 2017, các loài gỗ tròn có lượng nhập lớn bao gồm:

- Lim: 31.547 m3
- Giổi: 9.009 m3
- Xoan đào: 6.279 m3
- Azobe (nghiến Châu Phi): 4.864 m3
- Cẩm: 3.368 m3
- Gỗ: 2.489 m3

Toàn bộ các loài gỗ này có nguồn gốc từ Châu Phi. Gần đây, các doanh nghiệp Việt Nam bắt đầu nhập một số loài gỗ tròn có nguồn gốc từ Châu Phi từ các doanh nghiệp Trung Quốc. Đây là các doanh nghiệp Trung Quốc trực tiếp tham gia vào nhập khẩu từ Châu Phi. Một số doanh nghiệp trực tiếp tham gia và khai thác tại lục địa này. Số gỗ này được nhập khẩu vào Việt Nam được đưa vào chế biến và sử dụng cho tiêu dùng nội địa.

4.2.2. Gỗ xẻ (HS 4407)

So với gỗ tròn, lượng và kim ngạch gỗ xẻ được nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam nhỏ hơn. Năm 2017, lượng nhập khoảng 32.600 m³, giá trị nhập khoảng 24,7 triệu USD. Bảng 16 chỉ ra lượng và giá trị nhập khẩu gỗ xẻ từ Trung Quốc vào Việt Nam trong những năm gần đây.

Bảng 16: Lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam

Năm	Lượng (m ³)	Trị giá (USD)
2015	7.814	5.984.376
2016	12.884	8.951.457
2017	32.638	24.721.229
6 tháng 2018	18.340	15.515.502

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

So với 2017, gỗ xẻ nhập khẩu từ Trung Quốc tăng nhanh cả về lượng và giá trị trong năm 2017. Động lực này tiếp tục được duy trì trong 2018.

Khác với gỗ tròn, các loài gỗ xẻ được nhập khẩu vào Việt Nam có nhiều loài có nguồn gốc từ Trung Quốc, bao gồm các loài như hồ đào, phong vàng, dương, sồi, thông và hồng. Các loài có lượng nhập lớn năm 2017 bao gồm:

- Dương: 16.122 m³ (tăng từ 1.826 m³ năm 2016)
- Hồ đào: 4.254 m³ (1.069 m³ năm 2016)
- Hồng: 3.842 m³ (2.410 m³ năm 2016)
- Phong vàng: 2.768 m³ (1.030 m³ năm 2016)

Một số loài gỗ xẻ có nguồn gốc từ Châu Phi như lim, hương, giá tỵ cũng được nhập khẩu vào Việt Nam. Tuy nhiên, lượng nhập ít, thường dưới 300m³/loài mỗi năm.

4.2.3. Ván lạng (HS 4408)

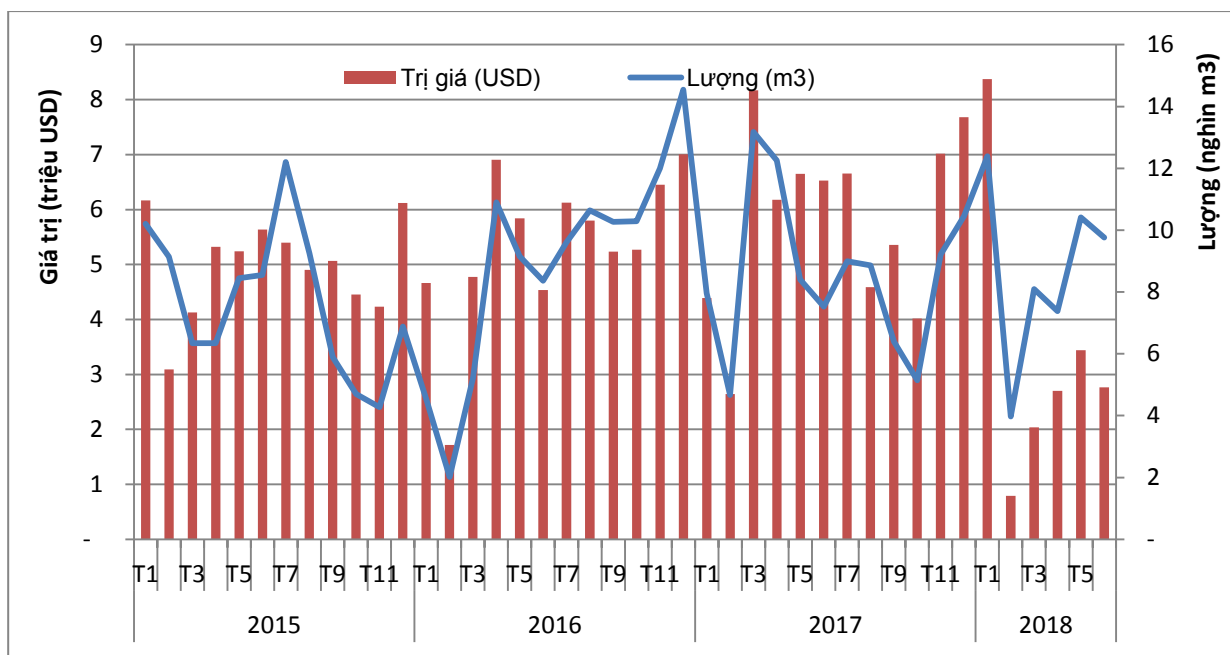
Mỗi năm các doanh nghiệp Việt Nam bỏ ra khoảng 60-70 triệu USD để nhập mặt hàng ván lạng từ Trung Quốc. Lượng và giá trị nhập không có biến động lớn kể từ năm 2016 trở lại đây (Bảng 17, hình 13).

Bảng 17: Lượng và giá trị ván lạng nhập từ Trung Quốc vào Việt Nam

Năm	Lượng (m ³)	Trị giá (USD)
2015	92.240	59.756.240
2016	107.511	64.321.432
2017	103.042	69.867.637
6 tháng 2018	52.007	39.166.971

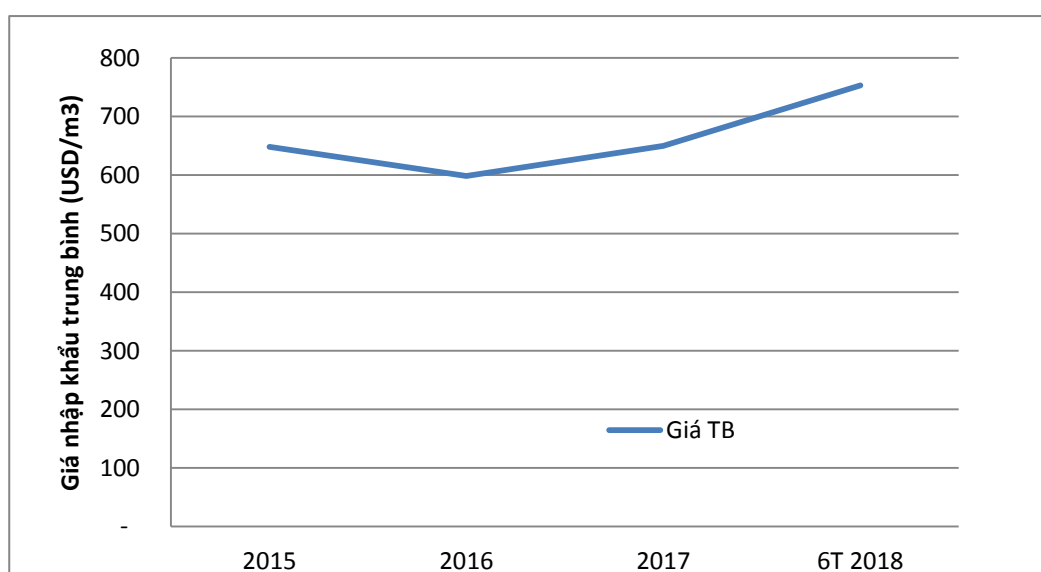
Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 13: Xu hướng nhập khẩu ván lạng từ Trung Quốc vào Việt Nam



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 14: Giá xuất khẩu mặt hàng ván bóc, ván lạng giai đoạn 2015 – 6T 2018



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Nhìn chung, giá nhập khẩu mặt hàng ván lạng của Trung Quốc biến động. Năm 2015 mức giá xuất khẩu đạt gần 650 USD/m3. Giá giảm sâu năm 2016, xuống còn 600 USD/m3, sau đó tăng lên gần 680 USD/m3 năm 2017. Mức giá bình quân của 6 tháng đầu năm 2018 đạt trên 750 USD/m3.

4.2.4. Ván sợi (HS 4411)

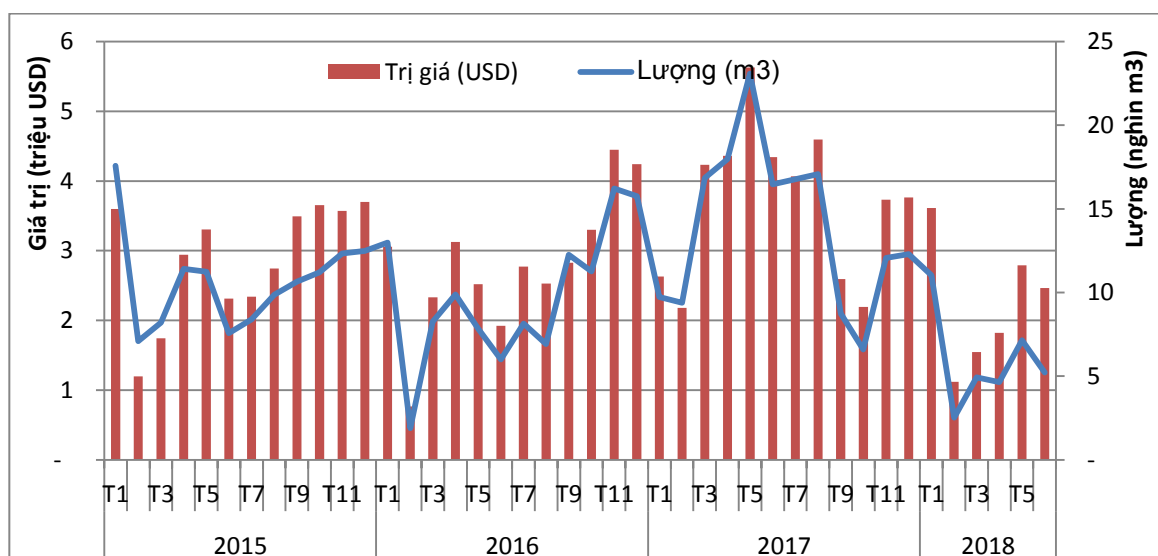
Lượng ván sợi được nhập khẩu vào Việt Nam từ Trung Quốc tương đối thấp, khoảng trên 100.000 m3 mỗi năm. Giá trị kim ngạch khoảng 30-40 triệu USD (bảng 18). Cả lượng và kim ngạch nhập khẩu có xu hướng tăng (hình 15).

Bảng 18: Lượng và giá trị ván sợi nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam

Năm	Lượng (m3)	Trị giá (USD)
2015	128.063	34.597.968
2016	117.403	33.837.207
2017	167.081	44.319.999
6 tháng 2018	35.455	13.360.326

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

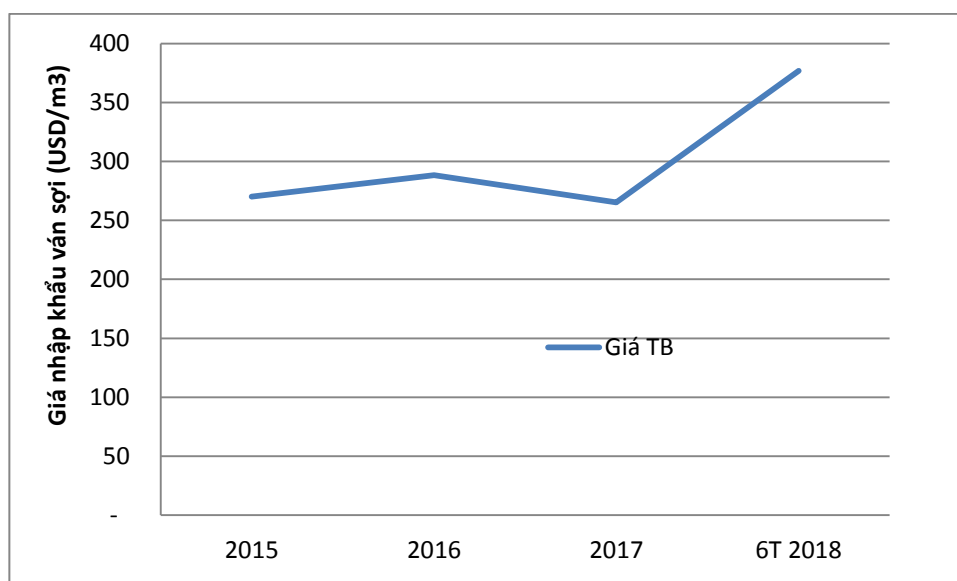
Hình 15 : Biến động về lượng và giá trị nhập khẩu ván sợi từ Trung Quốc vào Việt Nam



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 16 chỉ ra sự thay đổi về giá nhập khẩu đối với mặt hàng ván sợi này từ Trung Quốc. Khác với các mặt hàng ván nhập khẩu khác với độ biến động lớn, giá của ván sợi nhập khẩu có xu hướng tăng.

Hình 16: Biến động về giá nhập khẩu mặt hàng ván sợi từ Trung Quốc



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Cụ thể, mức giá trung bình 1 m3 ván sợi năm 2015 khoảng 270 USD. Mức giá sau đó tăng lên 288 USD năm 2016, giảm xuống còn 265 USD năm 2017 và tăng vọt lên 377 USD trong đầu 2018.

4.2.5. Gỗ dán (HS 4412)

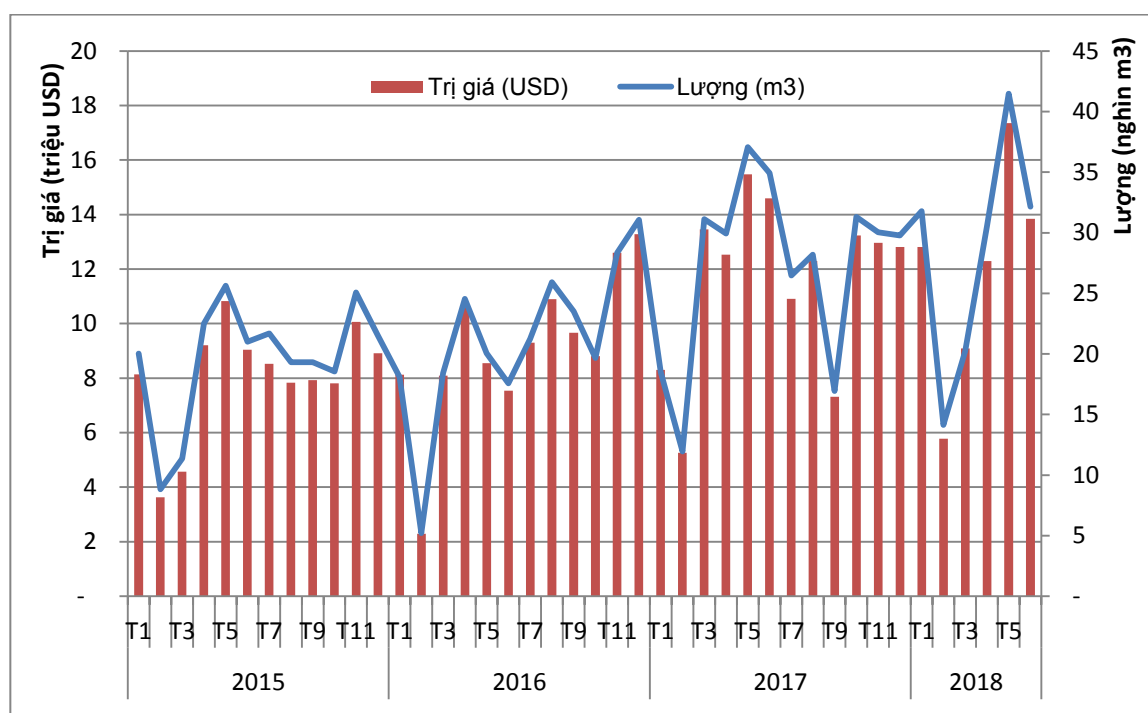
Gỗ dán là mặt hàng nhập khẩu quan trọng nhất của Việt Nam từ Trung Quốc. Năm 2017 các doanh nghiệp Việt Nam đã nhập khẩu trên 326.000 m³ gỗ dán từ Trung Quốc, với kim ngạch trên 139 triệu USD. Các con số này cao hơn nhiều các con số của năm 2016 và 2015 (Bảng 19). Trong 6 tháng đầu 2018, tốc độ tăng trưởng về kim ngạch và lượng nhập vẫn được duy trì (hình 17).

Bảng 19: Lượng và giá trị gỗ dán nhập từ Trung Quốc vào Việt Nam

Năm	Lượng (m ³)	Trị giá (USD)
2015	234.820	96.477.790
2016	253.632	109.801.300
2017	326.195	139.141.679
6 tháng 2018	170.273	71.174.419

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

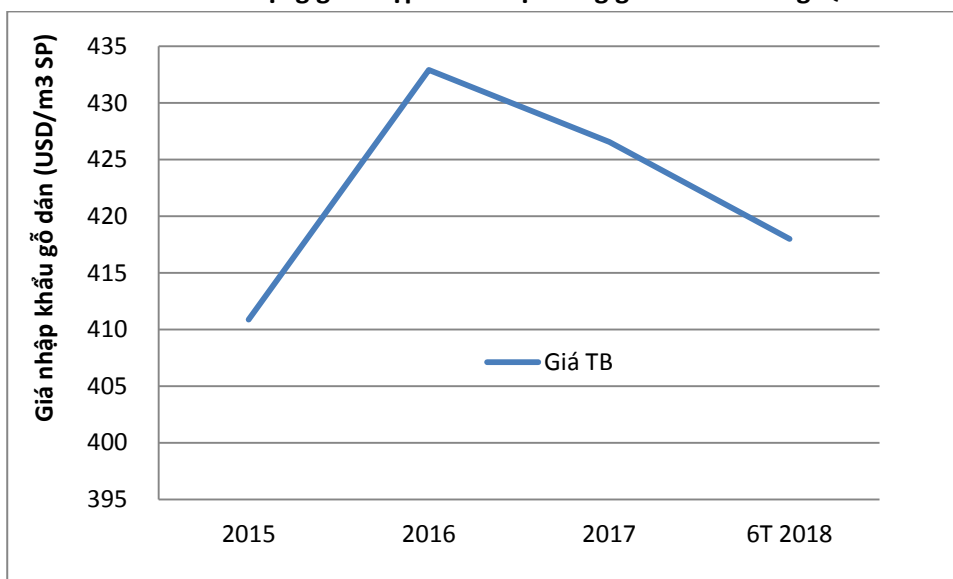
Hình 17: Xu hướng biến động lượng và trị giá nhập khẩu gỗ dán từ Trung Quốc



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 18 chỉ ra xu thế thay đổi về giá nhập khẩu mặt hàng này từ Trung Quốc.

Hình 18: Biến động giá nhập khẩu mặt hàng gỗ dán từ Trung Quốc



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Nhìn chung giá nhập khẩu loại mặt hàng này vào Việt Nam ở mức cao, khoảng 410-430 USD/m³, với xu thế giá biến động không nhiều. Mức giá 411 USD/m³ của năm 2015 tăng lên 433 USD năm 2016 sau đó giảm xuống còn 427 USD năm 2017. Trong 6 tháng đầu 2018, giá nhập khẩu bình quân khoảng 418 USD/m³.

5. Kết luận

Bản tin này cập nhật tình hình Việt Nam xuất khẩu các mặt hàng gỗ vào Trung Quốc kể từ 2015 cho đến hết 6 tháng năm 2018. Bản tin cũng đưa ra các thông tin về tình hình Việt Nam nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ thị trường này. Các thông số trong bản tin cho thấy Trung Quốc không phải chỉ là một trong những thị trường tiêu thụ các mặt hàng gỗ lớn nhất của Việt Nam, mà còn là nguồn cung một số mặt hàng gỗ quan trọng cho Việt Nam.

Các thông số từ Bản tin cho thấy phần lớn (trên 80% về kim ngạch) các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc là các sản phẩm thô, thuộc nhóm gỗ nguyên liệu. Xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm gỗ, với giá trị gia tăng cao hơn thường ít. Trong khi xuất khẩu nguyên liệu thô có thể đem lại lợi nhuận nhanh cho các doanh nghiệp, duy trì hình thức xuất khẩu này lâu dài sẽ không góp phần thậm trí cản trở ngành chế biến gỗ của Việt Nam phát triển bền vững.

Việt Nam cũng nhập khẩu một lượng lớn gỗ nguyên liệu từ Trung Quốc, với kim ngạch nhập khẩu tương đối cao và đang trên đà tăng. Nhìn chung, so với các mặt hàng gỗ nguyên liệu Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc, mặt hàng gỗ nguyên liệu của Trung Quốc nhập khẩu vào Việt Nam thường có giá trị cao hơn. Điều này có thể phản ánh một số hạn chế trong sản xuất trong nước của Việt Nam.

Trong tương lai, phát triển bền vững ngành chế biến gỗ Việt Nam đòi hỏi cần phải có những thay đổi, theo hướng giảm tỉ trọng xuất khẩu các sản phẩm thô, tìm kiếm cơ hội, đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng có giá trị cao. Mở rộng thị trường Trung Quốc cho các mặt hàng gỗ của Việt Nam là điều tối quan trọng, với nguồn lực cần tập trung để mở rộng thị trường cho các sản phẩm có giá trị gia tăng cao và dần hạn chế việc xuất khẩu các sản phẩm thô.

Trung Quốc hiện là thị trường rất quan trọng đối với ngành gỗ Việt Nam. Cuộc chiến thương mại giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ có thể sẽ tác động trực tiếp đến ngành chế biến gỗ của Việt Nam nói chung và thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc nói riêng. Để giảm rủi ro từ các tác động này, ngành gỗ cần đánh giá chi tiết và toàn diện từ đó đưa ra các phương án giảm thiểu rủi ro trong bối cảnh thị trường thay đổi rất nhanh này./.

Phụ lục

Phụ lục 1. Các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang Trung Quốc từ Việt Nam

Các mặt hàng	Mã sản phẩm	2015		2016		2017		6T 2018	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Viên nén (m3)	4401(Tan)	2,659	283,217	78,222	8,266,987	1,580	231,094	203	12,745
Dăm gỗ (tấn)	440122 (Tan)	4,084,667	594,999,493	4,079,606	552,579,338	4,977,464	652,237,165	2,984,263	383,763,073
Than củi (tấn)	4402(Tan)							88	15,930
Gỗ tròn (m3)	4403 (m3)	9,408	5,368,360	7,597	5,093,232	19,688	10,149,234	4,728	1,855,073
Gỗ đại thùng (m3)	4404 (tan)	69	5,664	57	3,117	172	3,433		
Sợi gỗ; bột gỗ (tấn)	4405 (tan)	252	50,481	489	146,553	154	42,848	68	27,896
Gỗ xẻ (m3)	4407 (m3)	225,268	192,285,905	343,820	181,296,758	303,863	131,425,395	88,832	35,921,547
Ván bóc, lạng (m3)	4408 (m3)	113,197	17,024,080	236,393	26,544,338	303,531	22,795,461	171,592	13,465,735
Ván sàn (m3)	4409 (m3)	3,706	1,145,212	4,397	1,457,729	1,925	845,818	679	693,361
Ván dăm (m3)	4410 (m3)	27,467	4,509,296	36,978	5,800,826	37,793	6,491,165	15,763	2,622,594
Ván sợi (m3)	4411 (m3)	7,454	1,306,241	4,402	749,592	2,464	479,305	2,670	516,417
Gỗ dán, gỗ ghép (m3)	4412 (m3)	9,179	3,137,759	22,002	6,993,164	16,596	8,051,517	24,548	9,168,137
Ván ghép (m3)	4413 (m3)	3,466	2,310,340	38,815	2,261,556	614	237,830	1,279	460,229
Khung tranh, ảnh, gương (chiếc)	4414	7,600	66,720	8,262	142,253	2,145	53,196	248,584	1,008,304
Giá, kệ kê hàng (chiếc)	4415	13,342	142,274	11,263	75,259	12,936	77,713	1,261	18,604
Gỗ thùng (chiếc)	4416	66	32,212	42	36,981	33	29,469	7	6,339
Dụng cụ bằng gỗ (chiếc)	4417	10	3,200						
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (m3)	4418 (m3)	10,866	6,651,403	124,331	46,066,763	185,745	58,346,739	44,833	16,553,966
Bộ đồ ăn/bếp (chiếc)	4419	823,638	905,026	532,114	451,821	401,404	637,923	344,424	415,507
Đồ trang trí (chiếc)	4420	688,682	2,865,938	94,513	1,326,945	626,892	2,075,217	942,051	1,858,214
Đồ gỗ khác (chiếc)	4421	5,253,251	9,887,859	1,070,225	5,315,850	520,866	7,888,178	140,660	946,975
Ghế ngồi (chiếc)	9401	12,567,672	29,500,357	20,287,974	34,425,545	17,254,188	32,991,717	5,815,527	16,118,928
Đồ nội thất trong phòng ngủ (chiếc)	9402	60	3,416	678	40,096	443	29,947	697	45,560
Đồ nội thất (chiếc)	9403	15,423,150	113,633,944	21,604,195	147,069,577	12,200,462	150,816,883	6,451,006	64,865,757
	Tổng	39,275,130	986,118,400	48,586,376	1,026,144,279	36,870,956	1,085,937,246	17,283,762	550,360,891

Phụ lục 2. Các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu từ Trung Quốc từ

Mặt hàng	Mã sản phẩm	2015		2016		2017		6T 2018	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Dăm gỗ, viên nén (m3)	4401 (Tan)	416	69,151	352	104,199	364	66,945	433	107,040
Gỗ tròn (m3)	4403 (m3)	6,814	2,925,240	87,716	30,503,171	76,603	27,890,944	11,250	4,419,195
Sợi gỗ; bột gỗ (tấn)	4405 (tan)	332	318,797	242	127,932	225	77,060	109	67,436
	4406 (m3)			2,704	229,794	140	74,902	137	95,410
Gỗ xẻ (m3)	4407 (m3)	7,814	5,984,376	12,884	8,951,457	32,638	24,721,229	18,340	15,515,502
Ván bóc, lạng (m3)	4408 (m3)	92,240	59,756,240	107,511	64,321,432	103,042	69,867,637	52,007	39,166,971
Ván sàn (m3)	4409 (m3)	2,421	848,159	2,961	775,202	1,347	965,114	464	246,355
Ván dăm (m3)	4410(m3)	24,979	9,871,108	21,560	8,831,919	27,573	10,475,860	13,742	4,882,373
Ván sợi (m3)	4411 (m3)	128,063	34,597,968	117,403	33,837,207	167,081	44,319,999	35,455	13,360,326
Gỗ dán (m3)	4412 (m3)	234,820	96,477,790	253,632	109,801,300	326,195	139,141,679	170,273	71,174,419
Ván ghép (m3)	4413 (m3)	3,964	620,731	1,107	661,295	1,773	1,025,648	605	363,782
Khung tranh, ảnh, gương (chiếc)	4414	196,192	250,938	253,051	310,065	259,299	332,754	781,359	232,022
Giá, kệ kê hàng (chiếc)	4415	218,860	1,108,377	240,501	1,688,308	614,380	1,670,247	828,500	1,136,394
Gỗ thùng (chiếc)	4416	8	2,800	33	4,614	206	2,407	400	2,200
Dụng cụ bằng gỗ (chiếc)	4417	440,368	16,209	43,264	24,027	1,114,538	46,978	892,800	28,304
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (m3)	4418(m3)	14,670	4,778,645	14,441	8,041,121	14,619	7,368,516	5,467	3,981,161
Bộ đồ ăn/bếp (chiếc)	4419	40,618	34,486	525,818	75,113	6,645,502	914,341	1,172,927	721,458
Đồ trang trí (chiếc)	4420	66,004	67,760	298,423	212,304	752,402	424,945	452,037	184,402
Đồ gỗ khác (chiếc)	4421	438,219,980	2,191,175	228,257,294	3,344,485	190,843,690	4,823,278	39,981,265	4,765,161
Ghế ngồi (chiếc)	9401	2,169,000	11,790,611	2,382,498	14,639,305	2,478,739	18,662,662	4,959,912	14,787,993
Đồ nội thất (chiếc)	9403	26,053,772	25,866,240	18,678,707	22,478,996	20,819,975	25,316,626	10,269,274	13,142,989
	Grand Total	467,921,334	257,576,801	251,302,101	308,963,246	224,280,333	378,189,771	59,646,755	188,380,895

Phụ lục 3. Tỷ lệ quy đổi một số mặt hàng gỗ

Sản phẩm nhập khẩu/Xuất khẩu	Mã HS	Tỷ lệ quy đổi ra m3 gỗ quy tròn
Viên nén (tấn)	4401	1.8
Gỗ tròn (m3)	4403	1
Gỗ đai thùng (m3)	4404	2.6
Sợi gỗ; bột gỗ (tấn)	4405	1.3
Tà vẹt	4406	2
Gỗ xẻ (m3)	4407	1.4286
Ván bóc, lạng (m3)	4408	3.3
Ván sàn (m3)	4409	2.5
Ván dăm (m3)	4410	2.3
Ván sợi (m3)	4411	2.6
Gỗ dán (m3)	4412	2.5
Ván ghép (m3)	4413	2.6
Mộc dân dụng (m3)	4418	1.3
Ghế ngồi*	9401	0.003
Đồ nội thất (trừ ghế)*	9403	0.003

** Tỷ lệ quy đổi trực tiếp từ giá trị kim ngạch với mức 1 triệu USD xuất khẩu tương ứng 3.000 m3 gỗ quy tròn.*